BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
4.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	8 - 11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	13 - 14
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	15 - 45

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305168938 ngày 27 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh 07 lần cấp bổ sung giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và bổ sung vốn điều lệ, trong đó lần thay đổi thứ 07 là ngày 23 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 083 7 423 499 – 083 7 423 501 – 083 7 423 502
- Fax : 083 7 423 500
- Email : info@catlaiport.com.vn
- Website : www.catlaiport.com.vn

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ vệ sinh tàu biển, dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ logistics, hoạt động giao nhận hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa, chi tiết: Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Mua bán các thiết bị vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn phân bón, cao su;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe cẩu, xe nâng hàng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế; vận tải hàng hóa ven biển hoặc viễn dương, theo lịch trình hoặc không theo lịch trình; vận tải bằng tàu kéo, tàu đẩy;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), chi tiết: Dịch vụ sữa chữa tàu biển tại cảng; sửa chữa container, moóc kéo chuyên dùng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, chi tiết: Dịch vụ đóng mới xe moóc kéo chuyên dụng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại, chi tiết: Đóng mới container (không hoạt động tại trụ sở);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê tàu, container và các thiết bị vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ôtô, vận tải hàng hóa đường sông, hồ, kênh, rạch bằng phương tiện cơ giới và thô sơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, xe siêu trường, siêu trọng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển, thiết bị xếp dỡ (không gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt), chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi, kể cả hoạt động của taxi sân bay;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương, chi tiết: Vận tải hành khách ven biển và viễn dương, theo lịch trình hoặc không theo lịch trình, hoạt động của tàu thuyền du lịch hoặc tham quan, hoạt động của phà, tàu, xuồng taxi;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa, chi tiết: Vận tải hành khách đường sông, hồ, kênh, rạch bằng phương tiện cơ giới và thô sơ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống), chi tiết: Bán lẻ ô tô dầu kéo;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: Đại lý bán hàng hưởng hoa hồng./.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Thành Khoa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Quân	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2013

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Vũ Ngọc Tuyến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2013
Ông Ngô Phạm Viết Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2014

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Vũ Thị Lan Anh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2013
Ông Lâm Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2013
Ông Quang Tường Thụy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Quang Phước Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2016

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Quân	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2013
Ông Ngô Phạm Viết Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2007

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Quân - Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2013).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Nguyễn Văn Quân
Ngày 09 tháng 8 năm 2016

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 2 Truong Son St., W. 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 376/2016/BCTC-KTTV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2016, từ trang 8 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện, trong phạm vi các nguyên tắc này có thể được áp dụng cho công việc soát xét thông tin tài chính quá khứ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BAKER TILLY INTERNATIONAL

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2013-008-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**212.487.942.252**	**238.911.454.380**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**179.146.489.772**	**179.036.380.796**
1. Tiền	111		14.146.489.772	24.036.380.796
2. Các khoản tương đương tiền	112		165.000.000.000	155.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**1.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**32.729.770.703**	**52.999.254.528**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	31.750.500.228	52.069.801.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	290.515.450	302.328.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	688.755.025	627.125.362
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**611.681.777**	**5.875.819.056**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	611.681.777	5.875.819.056
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**458.080.812.342**	**478.681.146.276**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**240.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	240.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**445.001.926.326**	**467.019.064.613**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	378.485.427.269	399.690.241.512
Nguyên giá	*222*		*613.758.549.451*	*610.133.494.901*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(235.273.122.182)*	*(210.443.253.389)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	66.516.499.057	67.328.823.101
Nguyên giá	*228*		*79.352.404.441*	*79.352.404.441*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(12.835.905.384)*	*(12.023.581.340)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**9.082.447.880**	**9.258.600.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	7.000.000.000	7.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	2.258.600.000	2.258.600.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(176.152.120)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.756.438.136**	**2.403.481.663**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	3.756.438.136	2.403.481.663
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**670.568.754.594**	**717.592.600.656**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**131.052.564.397**	**160.954.007.242**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**72.887.499.147**	**87.801.802.170**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	10.242.579.204	16.776.434.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	10.030.358.386	9.663.959.724
4. Phải trả người lao động	314		933.620.851	1.958.207.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	319.667.316	320.231.600
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	21.697.947.935	3.992.827.447
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	25.536.056.000	52.444.828.336
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	4.127.269.455	2.645.313.482
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**58.165.065.250**	**73.152.205.072**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	5.458.977.250	6.678.409.072
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	52.706.088.000	66.473.796.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**539.516.190.197**	**556.638.593.414**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.15**	**539.516.190.197**	**556.638.593.414**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		340.000.000.000	340.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*340.000.000.000*	*340.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		60.123.448.000	60.123.448.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		64.185.151.590	52.444.057.395
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.207.590.607	104.071.088.019
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*30.488.907.851*	*25.797.126.721*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*44.718.682.756*	*78.273.961.298*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**670.568.754.594**	**717.592.600.656**

Lập, ngày 09 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Ngọc Tuyền	Ngô Phạm Viết Tuấn	Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	147.035.620.204	126.221.034.148
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		147.035.620.204	126.221.034.148
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	85.590.946.841	71.685.123.566
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.444.673.363	54.535.910.582
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.439.180.184	84.347.666
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	3.884.930.838	3.435.007.468
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.659.041.923	2.153.973.486
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.843.972.233	6.997.294.353
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.154.950.476	44.187.956.427
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	846.242.203	251.720.022
12.	Chi phí khác	32	VI.7	41.964.117	-
13.	Lợi nhuận khác	40		804.278.086	251.720.022
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.959.228.562	44.439.676.449
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.10	11.240.545.806	8.924.751.266
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.718.682.756	35.514.925.183
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.249	1.207
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	1.249	1.207

Lập, ngày 09 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Ngọc Tuyền	Ngô Phạm Viết Tuấn	Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*55.959.228.562*	*44.439.676.449*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		25.642.192.837	23.778.705.737
- Các khoản dự phòng	03		176.152.120	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		27.894.987	994.008.982
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.111.722.218)	(10.973.611)
- Chi phí lãi vay	06		3.659.041.923	2.153.973.486
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*82.352.788.211*	*71.355.391.043*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.195.500.650)	(1.669.491.547)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.481.849.072)	(1.149.038.574)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.911.180.806	6.696.308.414
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.659.041.923)	(2.153.973.486)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.700.247.716)	(8.345.297.067)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.14	(2.559.130.000)	(4.291.624.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*56.668.199.656*	*60.442.274.783*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.625.054.550)	(67.321.610.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		24.200.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.137.763.886	10.973.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*24.712.709.336*	*(67.310.637.025)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	120.400.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	49.351.700.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.13	(40.676.480.336)	(24.894.400.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.565.367.500)	(24.005.114.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(81.241.847.836)***	***120.852.185.740***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**139.061.156**	**113.983.823.498**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**179.036.380.796**	**17.187.441.189**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(28.952.180)	6.466.806
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**179.146.489.772**	**131.177.731.493**

Lập, ngày 09 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Ngọc Tuyền	Ngô Phạm Viết Tuấn	Nguyễn Văn Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty ") là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 09/NQ-ĐHĐCĐ/CLL ngày 22 tháng 6 năm 2016, đã thông qua việc thay đổi mục đích sử dụng vốn từ nguồn phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 240 tỷ đồng lên 340 tỷ đồng năm 2015, cụ thể phương án sử dụng vốn thu được từ phát hành tăng vốn điều lệ thay đổi như sau:

STT	Kế hoạch Đầu tư	Vốn đầu tư
1	Đầu tư mua sắm trang thiết bị và đầu tư hệ thống kho bãi, cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển của công ty và hệ thống Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	110.000.000.000
2	Bổ sung Vốn lưu động	34.400.000.000
TỔNG CỘNG		**144.400.000.000**

6. Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	938/180 Đường Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	35%	35%	35%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 47 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 67 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản

phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và và chi phí nạo vét, bù lún. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bù lún bãi container

Chi phí bù lún bãi container được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn(*)	3 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

(*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Chương trình phần mềm máy tính
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước dây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	343.797.603	622.263.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.802.692.169	23.414.116.888
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	165.000.000.000	155.000.000.000
Cộng	**179.146.489.772**	**179.036.380.796**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn			***1.000.000.000***	***1.000.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn			1.000.000.000	1.000.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	***7.000.000.000***	***(176.152.120)***		***7.000.000.000***		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái (i)	7.000.000.000	(176.152.120)		7.000.000.000		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***2.258.600.000***			***2.258.600.000***		
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh (ii)	2.258.600.000			2.258.600.000		
Cộng	**9.258.600.000**	**(176.152.120)**		**9.258.600.000**		

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0313341745 ngày 03 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái 7.000.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.

(ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh (số đầu năm là 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm		
Trích lập dự phòng bổ sung	(176.152.120)	
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối kỳ	**(176.152.120)**	

Giao dịch với các công ty liên kết

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái là công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phí cho thuê phương tiện vận tải, đảm bảo kỹ thuật, cước vận chuyển	12.324.200.000	
Chi phí vận chuyển, kiểm hóa	28.697.327.417	
Chi phí cho thuê cầu	3.051.000.000	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***21.372.628.727***	***38.727.193.779***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	8.117.958.727	9.423.963.779
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		4.730.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	13.254.670.000	29.298.500.000
Phải thu các khách hàng khác	***10.377.871.501***	***13.342.607.387***
Chi nhánh Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân tại Hiệp Phước thành phố Hồ Chí Minh	1.792.532.638	2.764.744.772
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng	1.154.251.128	937.901.209
Công ty Cao su Hữu Nghị Lào - Việt	1.268.250.000	1.659.000.000
Công ty Cổ phần Phụ kiện và Nhà thép Nhất	2.229.239.723	2.394.625.967
Các khách hàng khác	3.933.598.012	5.586.335.439
Cộng	**31.750.500.228**	**52.069.801.166**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Dịch vụ Logistics Tuấn Minh	112.200.000	
Công ty Cổ phần Kết nối thời trang	76.867.450	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại và Đầu tư Lin Đan		218.724.000
Các nhà cung cấp khác	101.448.000	83.604.000
Cộng	**290.515.450**	**302.328.000**

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	*17.727.000*		*61.063.000*	
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Các khoản chi hộ	17.727.000		61.063.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	*671.028.025*		*566.062.362*	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	223.666.666		249.708.334	
Ký cược, ký quỹ	191.206.921		191.206.921	
Tạm ứng	228.549.000		62.000.000	
Phải thu cơ quan bảo hiểm	26.425.438		9.441.988	
Các khoản chi hộ	1.180.000		53.705.119	
Cộng	**688.755.025**		**627.125.362**	

5b. *Phải thu dài hạn khác*

Là các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

6. Chi phí trả trước

6a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ		4.603.960.787
Chi phí bảo hiểm phương tiện	588.304.506	913.333.270
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.377.271	358.524.999
Cộng	**611.681.777**	**5.875.819.056**

6b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bù lún		1.766.851.108
Chi phí thay thế đệm va cầu tàu	504.913.890	636.630.555
Công cụ dụng cụ	3.251.524.246	
Cộng	**3.756.438.136**	**2.403.481.663**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	167.039.578.765	345.026.639.636	94.437.125.955	55.400.545	3.574.750.000	610.133.494.901
Mua trong kỳ			3.163.554.550		461.500.000	3.625.054.550
Giảm khác						
Số cuối kỳ	**167.039.578.765**	**345.026.639.636**	**97.600.680.505**	**55.400.545**	**4.036.250.000**	**613.758.549.451**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	35.381.765.409	956.023.848	282.153.143	55.400.545		36.675.342.945
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	70.801.076.538	119.146.958.595	19.210.213.544	55.400.545	1.229.604.167	210.443.253.389
Khấu hao trong kỳ	3.051.768.849	15.086.534.258	6.054.440.686		637.125.000	24.829.868.793
Giảm khác						
Số cuối kỳ	**73.852.845.387**	**134.233.492.853**	**25.264.654.230**	**55.400.545**	**1.866.729.167**	**235.273.122.182**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	96.238.502.227	225.879.681.041	75.226.912.411		2.345.145.833	399.690.241.512
Số cuối kỳ	**93.186.733.378**	**210.793.146.783**	**72.336.026.275**		**2.169.520.833**	**378.485.427.269**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 267.549.215.815 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	79.232.404.441	120.000.000	79.352.404.441
Mua trong kỳ			
Số cuối kỳ	**79.232.404.441**	**120.000.000**	**79.352.404.441**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	12.016.914.673	6.666.667	12.023.581.340
Khấu hao trong kỳ	792.324.044	20.000.000	812.324.044
Số cuối kỳ	**12.809.238.717**	**26.666.667**	**12.835.905.384**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67.215.489.768	113.333.333	67.328.823.101
Số cuối kỳ	**66.423.165.724**	**93.333.333**	**66.516.499.057**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

9. Phải trả người bán

9a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***8.564.166.113***	***13.782.794.429***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	482.828.506	157.702.684
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	8.081.337.607	13.625.091.745
Phải trả các nhà cung cấp khác	***1.678.413.091***	***2.993.640.070***
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	598.029.119	263.763.135
Công ty TNHH Đông Nam TYRES		88.000.000
Công ty TNHH Cao su Đinh Lớp		1.201.200.000
Các nhà cung cấp khác	1.080.383.972	1.440.676.935
Cộng	**10.242.579.204**	**16.776.434.499**

9b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.645.721.855	7.085.379.804	(7.062.787.507)	3.668.314.152
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		406.786.519	(406.786.519)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.925.943.724	11.240.545.806	(11.700.247.716)	5.466.241.814
Thuế thu nhập cá nhân	92.294.145	895.802.420	(92.294.145)	895.802.420

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Tiền thuê đất		469.998.130	(469.998.130)	
Các loại thuế khác		3.000.000	(3.000.000)	
Cộng	**9.663.959.724**	**20.101.512.679**	**(19.735.114.017)**	**10.030.358.386**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được hưởng Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm). Năm 2016 là năm tài chính tài chính thứ 8 Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.959.228.562	44.439.676.449
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	243.500.470	184.079.883
- Các khoản điều chỉnh tăng	270.859.104	192.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	*201.000.000*	*192.000.000*
Lỗ chênh lệch tỷ giá tiền và các khoản phải thu cuối kỳ này	*27.894.987*	
Tiền phạt chậm nộp thuế	*41.964.117*	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(27.358.634)	(7.920.117)
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền cuối kỳ trước		*(6.466.806)*
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và các khoản nợ phải thu năm trước đã thực hiện trong năm nay	*(27.358.634)*	*(1.453.311)*
Thu nhập tính thuế	56.202.729.032	44.623.756.332
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***11.240.545.806***	***9.817.226.393***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông		***(892.475.127)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**11.240.545.806**	**8.924.751.266**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số

thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	*6.088.232*	
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Chi phí điện nước	6.088.232	
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	*313.579.084*	*320.231.600*
Công ty TNHH HYUNDAI Nam Việt - Chi phí sửa chữa phương tiện	47.978.675	242.275.600
Công ty TNHH Trường Vinh Hino - Chi phí sửa chữa phương tiện	111.252.909	77.956.000
Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nhật Anh - Chi phí sửa chữa phương tiện	98.347.500	
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	56.000.000	
Cộng	**319.667.316**	**320.231.600**

12. Phải trả khác

12a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	*14.817.489.000*	
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Cổ tức	14.817.489.000	
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***6.880.458.935***	***3.992.827.447***
Kinh phí công đoàn	7.754.554	8.184.553
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	15.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.423.879.845	1.006.736.345
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng – Các khoản chi hộ		83.479.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	135.000.000	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.608.616	15.387.765
Các khoản phải trả về hợp tác liên doanh	3.289.215.920	2.864.039.784
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà	*1.827.342.180*	*1.591.133.216*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc	*1.461.873.740*	*1.272.906.568*
Cộng	**21.697.947.935**	**3.992.827.447**

12b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà - Phải trả về hợp tác liên doanh (i)	3.032.765.136	3.710.227.260
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc- Phải trả về hợp tác liên doanh (ii)	2.426.212.114	2.968.181.812
Cộng	**5.458.977.250**	**6.678.409.072**

(i) Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 38/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

(ii) Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

12c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

13. Vay

13a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.13b)	25.536.056.000	52.444.828.336
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú	*18.336.056.000*	*45.244.828.336*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	*7.200.000.000*	*7.200.000.000*
Cộng	**25.536.056.000**	**52.444.828.336**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	52.444.828.336	49.868.800.000
Kết chuyển từ vay dài hạn	12.767.708.000	
Cơ cấu lại nợ		(80.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		427.200.000
Số tiền vay đã trả	(39.676.480.336)	(24.894.400.000)
Số cuối kỳ	**25.536.056.000**	**25.321.600.000**

13b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***52.706.088.000***	***66.473.796.000***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú	38.906.088.000	48.073.796.000
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151. 114540.TD (i)		*2.683.360.000*
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 30.15.151.114540.TD (ii)	*38.906.088.000*	*45.390.436.000*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	13.800.000.000	18.400.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD (iii)	*13.800.000.000*	*18.400.000.000*
Cộng	**52.706.088.000**	**66.473.796.000**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ngày 08 tháng 5 năm 2014 để bổ sung vốn mua 10 xe ô tô đầu kéo hiệu HINO SS1EKV mới 100% theo Hợp đồng mua bán xe số 367/2013/HĐMB-TL

ngày 09 tháng 9 năm 2013 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay có liên quan. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 30.15.151.114540.TD ngày 25 tháng 02 năm 2015 để cho vay thanh toán LC nhập khẩu 02 cẩu trục Mitsui-Paceco Transtainer theo hợp đồng ngày 15 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái và Mitsui Engineering & Shipbuilding Co,.Ltd. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

(iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD ngày 04 tháng 8 năm 2014 để thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư bổ sung phương tiện vận tải – container tại Cảng Tân Cảng – Cát Lái, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng số tiền cho vay tối đa bằng VND là 32.000.000.000 đồng, nhưng không quá 78% tổng mức đầu tư (bao gồm thuế giá trị gia tăng) của dự án.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	25.536.056.000	52.444.828.336
Trên 1 năm đến 5 năm	52.706.088.000	66.473.796.000
Trên 5 năm		
Cộng	**78.242.144.000**	**118.918.624.336**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	66.473.796.000	47.182.132.602
Số tiền vay phát sinh		49.351.700.000
Cơ cấu lại nợ		80.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá khoản vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ		573.275.788
Số tiền vay đã trả	(1.000.000.000)	
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(12.767.708.000)	
Số cuối kỳ	**52.706.088.000**	**97.187.108.390**

13c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.506.824.463	1.174.109.419	(611.500.000)	3.069.433.882
Quỹ phúc lợi	(30.242.575)	2.739.588.646	(1.947.630.000)	761.716.071
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	168.731.594	127.387.908		296.119.502
Cộng	**2.645.313.482**	**4.041.085.973**	**(2.559.130.000)**	**4.127.269.455**

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	340.000.000.000	60.123.448.000	52.444.057.395	104.071.088.019	556.638.593.414
Lợi nhuận trong kỳ này				44.718.682.756	44.718.682.756
Trích lập các quỹ trong kỳ này			11.741.094.195	(15.782.180.168)	(4.041.085.973)
Chia cổ tức kỳ này				(57.800.000.000)	(57.800.000.000)
Số dư cuối kỳ	**340.000.000.000**	**60.123.448.000**	**64.185.151.590**	**75.207.590.607**	**539.516.190.197**

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	162.149.200.000	162.149.200.000
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	*87.161.700.000*	*87.161.700.000*
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	*74.987.500.000*	*74.987.500.000*
Vốn góp của các cổ đông khác	177.850.800.000	177.850.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	60.123.448.000	60.123.448.000
Cộng	**400.123.448.000**	**400.123.448.000**

15c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.000.000	34.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

15d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 09/NQ-ĐHĐCD/CLL ngày 22 tháng 6 năm 2016 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	57.800.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	11.741.094.195
• Trích quỹ khen thưởng	:	1.174.109.419
• Trích quỹ phúc lợi	:	2.739.588.646
• Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	:	127.387.908

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 369.230,23 USD (số đầu năm là 79.133,94 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ cho thuê cảng biển	74.000.000.000	82.000.000.001
Dịch vụ bốc xếp	19.259.495.996	4.104.143.000
Dịch vụ vận tải	49.876.697.900	35.806.527.058
Dịch vụ cung cấp điện tại cảng	3.899.426.308	4.310.364.089
Cộng	**147.035.620.204**	**126.221.034.148**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Doanh thu cho thuê bãi	74.000.000.000	74.000.000.000
Doanh thu cho thuê thiết bị		8.000.000.001
Doanh thu xếp dỡ, nâng hạ container, vận chuyển	19.250.408.996	9.284.178.740
Doanh thu tiền điện	3.899.426.308	4.310.364.089
Doanh thu vận tải	1.031.557.517	
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		
Doanh thu bến sà lan		41.870.000
Doanh thu xếp dỡ container	9.087.000	

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	85.590.946.841	71.685.123.566
Trong đó:		
Giá vốn liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh	*1.210.568.178*	

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.111.722.218	10.973.611
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	27.120.661	49.501.048
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	300.337.305	23.873.007
Cộng	**3.439.180.184**	**84.347.666**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.659.041.923	2.153.973.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	21.841.808	287.025.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27.894.987	994.008.982
Dự phòng tổn thất đầu tư	176.152.120	
Cộng	**3.884.930.838**	**3.435.007.468**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.719.539.345	4.085.098.223
Chi phí vật liệu quản lý	5.201.744	71.261.709
Chi phí đồ dùng văn phòng	55.952.897	409.397.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.700.000	86.700.000
Thuế, phí và lệ phí	10.093.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	854.250.299	664.403.173
Các chi phí khác	1.092.234.948	1.677.433.714
Cộng	**5.843.972.233**	**6.997.294.353**

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bồi thường tổn thất đệm va của cầu tàu		210.839.084
Thu tiền bán lốp xe vận tải cũ	846.242.182	7.345.455
Thu nhập khác	21	33.535.483
Cộng	**846.242.203**	**251.720.022**

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính	41.964.117	

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.718.682.756	35.514.925.183
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.235.934.138)	(1.775.746.259)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	42.482.748.618	33.739.178.924
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	34.000.000	27.959.644
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1.249**	**1.207**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	34.000.000	26.400.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 19 tháng 5 năm 2015		764.444
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 29 tháng 5 năm 2015		680.533
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 1 tháng 6 năm 2015		114.667
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**34.000.000**	**27.959.644**

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.391.173.258	15.501.003.911
Chi phí nhân công	6.285.576.339	16.906.913.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.642.192.837	23.778.705.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.499.761.752	20.689.735.512
Chi phí khác	4.616.214.888	1.806.058.988
Cộng	**91.434.919.074**	**78.682.417.919**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tăng vốn chủ sở hữu từ cổ tức năm 2014		24.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	184.002.000	226.055.985
Tiền thưởng	391.165.954	378.875.000
Cộng	**575.167.954**	**604.930.985**

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Cổ đông sáng lập
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Chia cổ tức	14.817.489.000	3.000.000.000
Tăng vốn từ cổ tức		5.014.700.000
Chi phí nhiên liệu, vật tư mua trong năm	439.074.594	1.059.912.505
Chi phí dịch vụ sử dụng trong kỳ chưa xuất hóa đơn	6.088.232	13.802.313
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong		
Trả cổ tức bằng tiền	12.747.875.000	7.020.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		5.850.000.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5a, V.9a, V.11 và V.12a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực cho thuê cảng biển.
- Lĩnh vực vận tải.
- Lĩnh vực cho thuê thiết bị xếp dỡ
- Lĩnh vực khác: dịch vụ xếp dỡ tại bến sà lan, tiền điện...

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực cho thuê cảng biển	Lĩnh vực vận tải	Lĩnh vực cho thuê thiết bị xếp dỡ	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	74.000.000.000	49.876.697.900	16.500.003.996	6.658.918.308	147.035.620.204
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***74.000.000.000***	***49.876.697.900***	***16.500.003.996***	***6.658.918.308***	***147.035.620.204***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	52.865.489.823	(1.651.459.477)	6.875.150.810	3.355.492.207	61.444.673.363
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(5.843.972.233)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					55.600.701.130
Doanh thu hoạt động tài chính					3.439.180.184
Chi phí tài chính					(3.884.930.838)
Thu nhập khác					846.242.203
Chi phí khác					(41.964.117)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(11.240.545.806)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***44.718.682.756***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		***4.595.600.005***			***4.595.600.005***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***15.345.008.844***	***8.927.847.682***	***4.522.949.592***	***961.236.489***	***29.757.042.607***

	Lĩnh vực cho thuê cảng biển	Lĩnh vực vận tải	Lĩnh vực cho thuê thiết bị xếp dỡ	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	74.000.000.000	35.806.527.058	8.000.000.001	8.414.507.089	126.221.034.148
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***74.000.000.000***	***35.806.527.058***	***8.000.000.001***	***8.414.507.089***	***126.221.034.148***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	44.786.616.006	(583.213.952)	4.580.520.282	5.751.988.246	54.535.910.582
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(6.997.294.353)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					47.538.616.229
Doanh thu hoạt động tài chính					84.347.666
Chi phí tài chính					(3.435.007.468)
Thu nhập khác					251.720.022
Chi phí khác					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(8.924.751.266)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***35.514.925.183***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***2.794.520.637***	***11.056.181.815***		***9.024.568.184***	***22.875.270.636***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***18.676.102.642***	***7.145.418.507***	***2.184.863.184***	***3.232.799.672***	***31.239.184.005***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực cho thuê cảng biển	Lĩnh vực vận tải	Lĩnh vực cho thuê thiết bị xếp dỡ	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	275.299.061.389	102.201.522.282	87.349.121.396	16.401.112.988	481.250.818.055
Tài sản phân bổ cho bộ phận					
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					189.317.936.539
Tổng tài sản					***670.568.754.594***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận		42.960.094.854	51.874.784.000	2.670.616.604	97.505.495.458
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					33.547.068.939
Tổng nợ phải trả					***131.052.564.397***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	324.864.061.734	96.059.343.631	85.822.069.528	15.407.725.548	522.153.200.441
Tài sản phân bổ cho bộ phận	3.475.822.534	1.225.807.727	397.533.129	418.130.667	5.517.294.057
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					189.922.106.158
Tổng tài sản					***717.592.600.656***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận		59.556.269.849	58.359.132.000	27.642.337.442	145.557.739.291
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	5.240.593.942	3.059.433.524	664.744.790	699.187.468	9.663.959.724
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					5.732.308.227
Tổng nợ phải trả					***160.954.007.242***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực quốc tế.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Khu vực nội địa	123.407.805.106	116.812.031.358
Khu vực nước ngoài	23.627.815.098	9.409.002.790
Cộng	**147.035.620.204**	**126.221.034.148**

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty .

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	10.242.579.204			10.242.579.204
Vay và nợ	25.536.056.000	52.706.088.000		78.242.144.000
Các khoản phải trả khác	3.633.491.852	5.458.977.250		9.092.469.102
Cộng	**39.412.127.056**	**58.165.065.250**		**97.577.192.306**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	16.776.434.499			16.776.434.499
Vay và nợ	51.644.828.336	67.273.796.000		118.918.624.336
Các khoản phải trả khác	3.992.827.447		6.678.409.072	10.671.236.519
Cộng	**72.414.090.282**	**67.273.796.000**	**6.678.409.072**	**146.366.295.354**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	369.230,23	79.133,94
Phải thu khách hàng	53.655,50	
Vay và nợ		(1.194.324,56)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**422.885,73**	**(1.115.190,62)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ tăng/giảm 150.716.474 VND (năm trước giảm/tăng 402.105.206 VND).

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.000.000.000		155.000.000.000	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			1.000.000.000	
Vay và nợ	(78.242.144.000)		(92.010.492.000)	(1.194.324,56)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	**86.757.856.000**		**63.989.508.000**	**(1.194.324,56)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ tăng/giảm 1.388.125.696 VND (năm trước tăng/giảm 593.302.011 VND).

3d. Tài sản dầm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.146.489.772		179.036.380.796	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			1.000.000.000	
Phải thu khách hàng	31.750.500.228		52.069.801.166	
Các khoản phải thu khác	433.780.587		555.683.374	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.258.600.000		2.258.600.000	
Cộng	**213.589.370.587**		**234.920.465.336**	

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	10.242.579.204	16.776.434.499
Vay và nợ	78.242.144.000	118.918.624.336
Các khoản phải trả khác	9.092.060.486	10.983.283.566
Cộng	**97.576.783.690**	**146.678.342.401**

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 09 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Ngọc Tuyền	Ngô Phạm Viết Tuấn	Nguyễn Văn Quân